

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 02 năm 2016.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Liu Chien Hung

Số: 200/2018/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 09 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44
Fax: (84-24) 3244.40.45 / Email: info@namvietn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.152.178.050	564.250.557.602
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	218.874.936.652	178.596.195.840
1.	Tiền	111		167.678.936.652	178.596.195.840
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51.196.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.359.287.173	77.529.383.517
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	89.014.310.902	73.843.477.937
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	47.316.341.158	1.469.953.483
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.028.635.113	2.215.952.097
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	255.948.983.735	297.573.466.873
1.	Hàng tồn kho	141		256.488.450.296	298.112.933.434
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		12.968.970.490	10.551.511.372
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	8.542.755.883	4.933.389.312
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.402.779.010	5.456.081.316
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	23.435.597	27.505.138
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.838.332.230	259.241.367.208
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		237.361.955.381	172.875.814.993
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	237.356.833.732	172.866.303.342
	- Nguyên giá	222		462.381.567.871	386.932.324.783
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(225.024.734.139)	(214.066.021.441)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.121.649	9.511.651
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(318.731.270)	(314.341.268)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	71.358.262.648
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	71.358.262.648
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.476.376.849	15.007.289.567
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	15.476.376.849	15.007.289.567
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		882.990.510.280	823.491.924.810

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

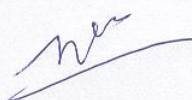
STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		445.911.825.516	379.217.420.006
I.	Nợ ngắn hạn	310		445.911.825.516	379.217.420.006
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	61.535.496.990	74.029.395.590
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.230.253.317	13.358.700.108
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.198.704.117	1.668.954.402
4.	Phải trả người lao động	314		6.425.151.661	7.591.306.741
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.572.403.654	2.137.941.476
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39.696.775.226	918.359.582
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	300.303.033.109	268.362.761.794
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.950.007.442	11.150.000.313
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.078.684.764	444.274.504.804
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	437.078.684.764	444.274.504.804
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		62.324.652.853	50.712.037.365
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.759.965.654	82.568.401.182
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.031.554.365	5.150.964.593
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.728.411.289	77.417.436.589
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		882.990.510.280	823.491.924.810

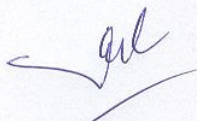
Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phùng Đặng Yến Nhi

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	472.983.599.293	384.863.583.387
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	356.169.172	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		472.627.430.121	384.863.583.387
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	393.556.213.391	308.306.725.127
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.071.216.730	76.556.858.260
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.906.144.143	3.708.563.278
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	5.425.672.991	5.277.097.277
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.235.318.187	3.428.224.063
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.210.612.934	4.400.522.080
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	20.077.377.574	19.581.858.012
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.263.697.374	51.005.944.169
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1.050.015	120.882.828
12.	Chi phí khác	32	VI.07	147.290.733	39.549.551
13.	Lợi nhuận khác	40		(146.240.718)	81.333.277
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.117.456.656	51.087.277.446
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.389.045.367	6.214.957.994
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.728.411.289	44.872.319.452
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.389	1.494
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.389	1.494

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2018

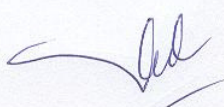
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Đặng Yên Nhi



Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		49.117.456.656	51.087.277.446
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10.963.102.700	8.339.723.610
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		155.438.246	(19.476.670)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(533.534.006)	(1.663.042.393)
-	Chi phí lãi vay	06		4.235.318.187	3.428.224.063
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		63.937.781.783	61.172.706.056
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.690.024.785)	(13.367.885.761)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.624.483.138	(58.216.710.039)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.037.405.946)	5.374.588.640
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.078.453.853)	(2.921.733.080)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.800.856.009)	(3.639.681.786)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.730.855.947)	(6.348.289.054)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		62.667.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(133.531.700)	(72.722.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		18.153.803.681	(18.019.727.024)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.090.980.440)	(47.075.402.377)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	54.545.455
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.116.277.778
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.534.006	1.697.911.639
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.557.446.434)	(41.206.667.505)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		340.960.211.518	335.168.665.348
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(309.848.560.452)	(314.008.303.213)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.606.205.275)	(75.068.783.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.505.445.791	(53.908.421.365)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.101.803.038	(113.134.815.894)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		178.596.195.840	281.609.224.834
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.176.937.774	47.824.884
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		218.874.936.652	168.522.233.824

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2018

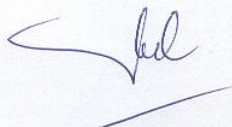
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Đặng Yến Nhi



Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	301.284.203	263.243.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.377.652.449	178.332.952.000
- Các khoản tương đương tiền	51.196.000.000	-
Cộng	218.874.936.652	178.596.195.840

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.014.310.902	73.843.477.937
- Công ty Cổ phần Đồng Quang	40.382.688.721	18.106.287.064
- Công ty TNHH Ta Yuan	4.301.729.765	9.996.764.805
- Homemaster International Co., Ltd	2.072.551.799	8.789.104.260
- Công ty Mushroom L.L.C	-	7.746.291.633
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (ĐNA)	4.346.097.229	6.580.282.895
- Công ty Container Direct L.L.C	8.177.120.972	2.356.933.996
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	29.734.122.416	20.267.813.284
Cộng	89.014.310.902	73.843.477.937

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.316.341.158	1.469.953.483
- Công ty TNHH Công nghiệp Đài Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Hasto L.L.C	-	160.901.800
- Kyen Resources PTE LTD	26.306.412.916	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	20.009.928.242	309.051.683
Cộng	47.316.341.158	1.469.953.483

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.028.635.113	-	2.215.952.097	-
- Tạm ứng	41.100.000	-	41.100.000	-
- Phải thu khác	5.987.535.113	-	2.174.852.097	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	153.344.528	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	5.834.190.585	-	1.978.566.580	-
Cộng	6.028.635.113	-	2.215.952.097	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	3.564.052.508	-
- Nguyên liệu, vật liệu	112.503.719.195	(193.906.735)	137.300.483.702	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	626.234.483	-	586.404.401	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.405.521.254	-	123.090.001.724	-
- Thành phẩm	36.940.975.364	(345.559.826)	33.571.991.099	(345.559.826)
Cộng	256.488.450.296	(539.466.561)	298.112.933.434	(539.466.561)

06. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	54.603.170.451
- XDCB	-	16.755.092.197
+ Công trình nhà văn phòng – Chi nhánh Nhơn Trạch	-	16.755.092.197
Cộng	-	71.358.262.648

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110.314.165.722	262.125.336.211	11.557.067.950	2.935.754.900	386.932.324.783
- Mua trong kỳ	18.596.653.300	56.800.305.879	-	52.283.909	75.449.243.088
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	128.910.819.022	318.925.642.090	11.557.067.950	2.988.038.809	462.381.567.871
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.326.695.915	169.899.696.892	3.831.544.167	2.008.084.467	214.066.021.441
- Khấu hao trong kỳ	2.589.696.906	7.684.474.958	577.789.506	106.751.328	10.958.712.698
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.916.392.821	177.584.171.850	4.409.333.673	2.114.835.795	225.024.734.139
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	71.987.469.807	92.225.639.319	7.725.523.783	927.670.433	172.866.303.342
2. Tại ngày cuối kỳ	87.994.426.201	141.341.470.240	7.147.734.277	873.203.014	237.356.833.732

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 152.321.467.389 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>323.852.919</i>	<i>323.852.919</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>323.852.919</i>	<i>323.852.919</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>314.341.268</i>	<i>314.341.268</i>
- Khấu hao trong kỳ	4.390.002	4.390.002
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>318.731.270</i>	<i>318.731.270</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>9.511.651</i>	<i>9.511.651</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>5.121.649</i>	<i>5.121.649</i>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 279.952.919 đồng.

09. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	8.542.755.883	4.933.389.312
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.622.430.059	2.908.741.707
- Chi phí quảng cáo	2.459.422.150	1.219.657.233
- Chi phí sửa chữa	231.682.122	186.945.435
- Tiền thuê đất	1.318.285.970	-
- Các khoản khác	910.935.582	618.044.937
b. Dài hạn	15.476.376.849	15.007.289.567
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.673.770.687	14.628.511.952
- Chi phí quảng cáo	34.605.333	60.559.333
- Chi phí sửa chữa	690.028.128	154.460.898
- Các khoản khác	77.972.701	163.757.384
Cộng	24.019.132.732	19.940.678.879

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	268.362.761.794	268.362.761.794	341.788.831.767	309.848.560.452	300.303.033.109	300.303.033.109
- Vay ngân hàng	268.362.761.794	268.362.761.794	341.788.831.767	309.848.560.452	300.303.033.109	300.303.033.109
+ Ngân hàng TNHH CTBC	46.575.869.442	46.575.869.442	76.826.987.764	46.575.869.442	76.826.987.764	76.826.987.764
- CN Hồ Chí Minh ^(a)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(b)	25.841.932.672	25.841.932.672	69.301.468.048	26.091.574.633	69.051.826.087	69.051.826.087
+ Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam ^(c)	17.676.030.140	17.676.030.140	69.447.873.041	32.977.573.064	54.146.330.117	54.146.330.117
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai ^(d)	59.785.635.589	59.785.635.589	41.932.808.288	85.665.016.532	16.053.427.345	16.053.427.345
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh	40.814.243.528	40.814.243.528	55.232.830	40.869.476.358	-	-
+ Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh ^(e)	39.155.391.226	39.155.391.226	45.273.249.203	39.155.391.226	45.273.249.203	45.273.249.203
+ Ngân hàng thương mại TNHH Esun Bank ^(f)	38.513.659.197	38.513.659.197	38.951.212.593	38.513.659.197	38.951.212.593	38.951.212.593
Cộng	268.362.761.794	268.362.761.794	341.788.831.767	309.848.560.452	300.303.033.109	300.303.033.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số STVN097-14 ngày 20 tháng 4 năm 2016 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số AC5-STV097-14 ngày 30 tháng 3 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.
- (b) Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2017-HĐCVHM/NHCT680-TUNG KUANG ngày 06 tháng 12 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.002.775,53 USD.
- (c) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Bank Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 032017-TFB00232531 ngày 06 tháng 3 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 3.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (d) Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng số 14086.16.720.2712906.TD ngày 29 tháng 7 năm 2016 và hợp đồng số 8433.17.720.2712906.TD ngày 10 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 698.005,45 USD.
- (e) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 161016 ngày 16 tháng 5 năm 2016 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 161016 - SDBS1. Khoản vay này được sử dụng để thanh toán tiền mua hàng. Thời hạn vay 12 tháng.
- (f) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Esun - Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201722 ngày 11 tháng 8 năm 2017 với hạn mức 2.000.000 USD tương đương 45.330.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay đến hết ngày 11 tháng 9 năm 2018, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	61.535.496.990	61.535.496.990	74.029.395.590	74.029.395.590
- Công ty TNHH Golden Top International	11.683.423.003	11.683.423.003	19.723.223.374	19.723.223.374
- Công ty Bloomy International L.L.C	8.265.591.664	8.265.591.664	11.342.012.188	11.342.012.188
- Công ty Top Sky L.L.C	19.136.383.957	19.136.383.957	25.055.171.999	25.055.171.999
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	22.450.098.366	22.450.098.366	17.908.988.029	17.908.988.029
Cộng	61.535.496.990	61.535.496.990	74.029.395.590	74.029.395.590

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.265.591.664	8.265.591.664	11.342.012.188	11.342.012.188
8.265.591.664	8.265.591.664	11.342.012.188	11.342.012.188
8.265.591.664	8.265.591.664	11.342.012.188	11.342.012.188

Đơn vị tính: VND

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Bloomy International L.L.C

Cộng

12. Người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.230.253.317	15.230.253.317	13.358.700.108	13.358.700.108
1.268.852.030	1.268.852.030	1.268.852.030	1.268.852.030
1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870
59.941.049	59.941.049	1.302.803.838	1.302.803.838
12.623.585.368	12.623.585.368	9.509.169.370	9.509.169.370
15.230.253.317	15.230.253.317	13.358.700.108	13.358.700.108

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty AJ WASH

- Công ty NEVAL

- Công ty DISTRIBUTION – MULTI INC

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Cộng

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
-	-	4.397.946.257	4.397.946.257	-	-
-	-	8.515.231.959	8.515.231.959	-	-
-	-	1.154.320.854	1.154.320.854	-	-
-	1.604.816.173	7.389.045.367	2.730.855.947	-	6.128.469.987
27.505.138	64.138.229	269.425.051	259.259.609	23.435.597	70.234.130
-	-	773.861.738	773.861.738	-	-
27.505.138	1.668.954.402	22.594.321.226	17.925.966.364	23.435.597	6.198.704.117

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.572.403.654</i>	<i>2.137.941.476</i>
- Chi phí lãi vay	114.637.489	67.340.888
- Trích trước chi phí gia công	1.457.766.165	2.070.600.588
Cộng	1.572.403.654	2.137.941.476

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>39.696.775.226</i>	<i>918.359.582</i>
- Bảo hiểm xã hội	267.061.419	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.492.430.825	45.276.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	937.282.982	873.082.982
Cộng	39.696.775.226	918.359.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.355.730.000	36.940.387.510	10.638.336.257	106.236.506.812	454.170.960.579
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	77.417.436.589	77.417.436.589
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	13.771.649.855	-	(101.085.542.219)	(87.313.892.364)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.355.730.000	50.712.037.365	10.638.336.257	82.568.401.182	444.274.504.804
Số dư đầu năm nay	300.355.730.000	50.712.037.365	10.638.336.257	82.568.401.182	444.274.504.804
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	41.728.411.289	41.728.411.289
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	11.612.615.488	-	(60.536.846.817)	(48.924.231.329)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	300.355.730.000	62.324.652.853	10.638.336.257	63.759.965.654	437.078.684.764

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	11.612.615.488
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.870.871.829
Chi trả cổ tức	45.053.359.500
Tổng phân phối lợi nhuận	60.536.846.817

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Rich International L.L.C	228.370.810.000	76	228.370.810.000	76
- Vốn góp của các cổ đông khác	71.984.920.000	24	71.984.920.000	24
Cộng	300.355.730.000	100	300.355.730.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.355.730.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.053.359.500	75.088.932.500

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
- Hàng giữ hộ gia công (kg)	94.937	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	7.029.178,29	6.069.637,23
Nợ khó đòi đã xử lý	965.819.626	965.819.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu bán thành phẩm	450.198.527.724	361.645.495.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.785.071.569	22.724.871.218
- Doanh thu khác	-	493.216.826
Cộng	472.983.599.293	384.863.583.387

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giảm giá hàng bán	356.169.172	-
Cộng	356.169.172	-

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	374.434.070.322	289.614.852.239
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.122.143.069	18.691.872.888
Cộng	393.556.213.391	308.306.725.127

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533.534.006	1.608.496.938
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.372.610.137	2.100.066.340
Cộng	1.906.144.143	3.708.563.278

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí lãi vay	4.235.318.187	3.428.224.063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.190.354.804	1.848.873.214
Cộng	5.425.672.991	5.277.097.277

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	54.545.455
- Tiền phạt thu được	700.000	64.573.601
- Các khoản khác	350.015	1.763.772
Cộng	1.050.015	120.882.828

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	144.511.788	-
- Các khoản khác	2.778.945	39.549.551
Cộng	147.290.733	39.549.551

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	20.077.377.574	19.581.858.012
- Chi phí nhân viên quản lý	8.493.935.490	8.093.283.174
- Chi phí đồ dùng văn phòng	197.849.582	316.647.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	766.287.276	504.506.246
- Thuế, phí và lệ phí	743.523.188	740.034.671
- Chi phí li xăng	4.193.622.952	4.191.025.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.788.007.903	518.900.069
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.894.151.183	5.217.460.421
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	6.210.612.934	4.400.522.080
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.210.612.934	4.400.522.080
Cộng	26.287.990.508	23.982.380.092

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.389.045.367	6.214.957.994
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.389.045.367	6.214.957.994

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	41.728.411.289	44.872.319.452
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.728.411.289	44.872.319.452
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	1.494

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	41.728.411.289	44.872.319.452
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.728.411.289	44.872.319.452
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	1.494

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.646.741.878	267.691.288.014
- Chi phí nhân công	29.220.917.872	32.437.501.833
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.963.102.700	8.339.723.610
- Chi phí li xăng	4.193.622.952	4.191.025.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.714.144.103	15.401.034.306
- Chi phí khác bằng tiền	55.790.178.189	5.900.931.788
Cộng	406.528.707.694	333.961.505.207

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ	-	167.088.953

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	738.092.000	693.742.998
Cộng	738.092.000	693.742.998

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Rich International L.L.C

Công ty mẹ

Công ty Bloomy International L.L.C

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Công ty Bloomy International L.L.C		
- Phí li xăng	4.193.622.952	4.191.025.656
Công ty Rich International L.L.C		
- Chia cổ tức	34.255.622.000	57.092.703.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.11, công ty không còn công nợ nào khác với các bên liên quan.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	449.842.358.552	22.785.071.569	472.627.430.121
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	402.804.587.891	20.559.144.856	423.363.732.747
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	47.037.770.661	2.225.926.713	49.263.697.374
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.893.756.842	197.223.598	4.090.980.440
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.434.578.404	528.524.296	10.963.102.700
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	644.438.118.681	19.677.454.947	664.115.573.628
- Tài sản không phân bổ			218.874.936.652
Tổng tài sản	644.438.118.681	19.677.454.947	882.990.510.280
- Nợ phải trả bộ phận	410.185.419.493	20.776.398.581	430.961.818.074
- Nợ phải trả không phân bổ			14.950.007.442
Tổng nợ phải trả	410.185.419.493	20.776.398.581	445.911.825.516
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	362.138.712.169	22.724.871.218	384.863.583.387
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	313.657.072.712	20.200.566.506	333.857.639.218
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	48.481.639.457	2.524.304.712	51.005.944.169
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	26.649.589.887	1.672.310.852	28.321.900.739
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.847.291.608	492.432.002	8.339.723.610
Số dư tại ngày 30/6/2017			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	566.727.576.751	18.981.307.125	585.708.883.876
- Tài sản không phân bổ			168.522.233.824
Tổng tài sản	566.727.576.751	18.981.307.125	754.231.117.700
- Nợ phải trả bộ phận	303.882.309.087	19.069.174.621	322.951.483.708
- Nợ phải trả không phân bổ			11.929.336.413
Tổng nợ phải trả	303.882.309.087	19.069.174.621	334.880.820.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam

Đơn vị tính: VND

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	278.799.061.554	193.828.368.567	472.627.430.121
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	391.756.353.717	272.359.219.911	664.115.573.628
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.413.235.955	1.677.744.485	4.090.980.440
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	243.390.342.208	141.473.241.179	384.863.583.387
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	370.406.273.377	215.302.610.499	585.708.883.876
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	17.910.962.248	10.410.938.491	28.321.900.739

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.874.936.652	-	178.596.195.840	-	218.874.936.652	178.596.195.840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.001.846.015	-	76.018.330.034	-	95.001.846.015	76.018.330.034
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	313.876.782.667	-	254.614.525.874	-	313.876.782.667	254.614.525.874

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	61.535.496.990	74.029.395.590	61.535.496.990	74.029.395.590
Vay và nợ	300.303.033.109	268.362.761.794	300.303.033.109	268.362.761.794
Chi phí phải trả	1.572.403.654	2.137.941.476	1.572.403.654	2.137.941.476
Các khoản phải trả khác	39.429.713.807	873.082.982	39.429.713.807	873.082.982
Cộng	402.840.647.560	345.403.181.842	402.840.647.560	345.403.181.842

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	61.535.496.990	-	-	61.535.496.990
Vay và nợ	300.303.033.109	-	-	300.303.033.109
Chi phí phải trả	1.572.403.654	-	-	1.572.403.654
Các khoản phải trả khác	39.429.713.807	-	-	39.429.713.807
Cộng	402.840.647.560	-	-	402.840.647.560
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	74.029.395.590	-	-	74.029.395.590
Vay và nợ	268.362.761.794	-	-	268.362.761.794
Chi phí phải trả	2.137.941.476	-	-	2.137.941.476
Các khoản phải trả khác	873.082.982	-	-	873.082.982
Cộng	345.403.181.842	-	-	345.403.181.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

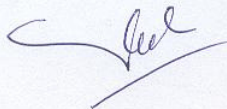
Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phùng Đặng Yến Nhi

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng